Phụ lục: 03

BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

VÙNG PHÍA NAM TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

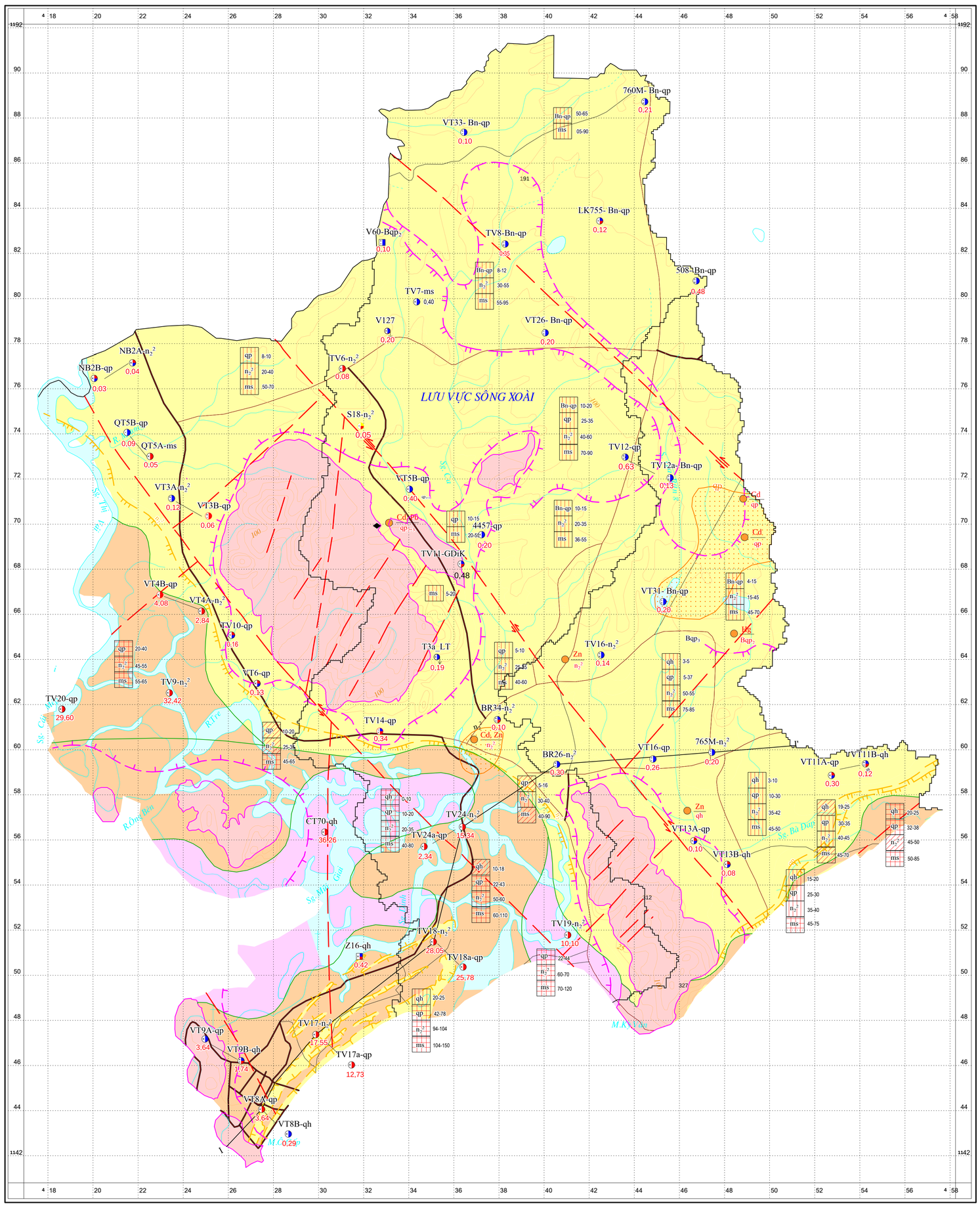

Nguồn tài liệu: - Theo báo cáo nghiên cứu điều tra bổ sung, quy hoạch quản lý khai thác, bảo vệ bền vững tài nguyên nước dưới đất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Một số thông tin được giả định

TỶ LỆ 1:100.000

1cm bằng 1.000m thực địa

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107°, múi 6°.

CHÚ GIẢI

I- CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

I.1- Độ tổng khoáng hóa và mục đích sử dụng

Phức hệ chứa nước thứ nhất	Diện tích phân bố (km^2)	Bề dày trung bình (m)	Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
			< 1,0	1,0 - 3,0	3,0 - 10,0	≥ 10,0
Phức hệ chứa nước lỗ hổng tuổi Holocen (qh)	50	30			—	—
Phức hệ chứa nước khe nứt Bazan tuổi Neogen - Pleistocen (Bn-qp)	240	40		—	—	—
Phức hệ chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen (qp)	100	30			—	—
Phức hệ chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen giữa (n_2^2)	250	20				
Phức hệ chứa nước lỗ hổng tuổi Mesozoi (ms)	350	80				
Mục tiêu sử dụng			Mọi mục đích: ăn uống, sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch...	Tưới cây, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ	Nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ gia súc có sừng	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, cây trồng ưa nước mặn

Độ tổng khoáng hóa tại vị trí đại diện

a, b, c, ..., n: Ký hiệu phức hệ chứa nước

x1, x2, x3, ..., xn : Độ sâu phức hệ chứa nước (từ ... đến)

		Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
		< 1,0	1,0 - 3,0	3,0 - 10,0	≥ 10,0
a	x1				
b	x2				
c	x3				
...	...				
n	xn				

I.2- Dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất

a, b, ... / n — Tại điểm

n — Theo diện

Các chỉ tiêu nguyên tố vi lượng và hợp chất nitơ vượt QCVN09:2008/BTNMT
(a, b, ... : Ký hiệu nguyên tố hoặc hợp chất;
n- ký hiệu phức hệ chứa nước có dấu hiệu ô nhiễm)

II- THÀNH PHẦN HÓA HỌC TẠI ĐIỂM KHẢO SÁT

Anion	Lỗ khoan	Giếng đào	Nguồn lộ chảy lên	Nguồn lộ chảy xuống	Cation	Lỗ khoan	Giếng đào	Nguồn lộ chảy lên	Nguồn lộ chảy xuống
Cl^-					Na^+				
SO_4^{2-}					Mg^{2+}				
HCO_3^-					Ca^{2+}				
Hỗn hợp					Hỗn hợp				

III- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

III.1- Các ký hiệu

Các điểm khảo sát

- 1-2 / 3 — Lỗ khoan
- 1-2 / 3 — Giếng đào
- 1-2 / 3 — Nguồn lộ chảy lên
- 1-2 / 3 — Nguồn lộ chảy xuống

(1- Số hiệu; 2- Ký hiệu tầng chứa nước; 3- Độ tổng khoáng hóa (g/l))

Bãi chất thải rắn

Lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước

Đứt gãy không xác định điều kiện chứa nước

III.2- Các đường ranh giới

Ranh giới phức hệ chứa nước thứ nhất

Ranh giới phức hệ chứa nước bị phủ (Hướng nét vạch quay về diện phân bố của phức hệ chứa nước)

Ranh giới mặn 1g/l (Hướng nét vạch quay về vùng mặn)

a, b- Ký hiệu phức hệ chứa nước

Ranh giới phức hệ chứa nước trên mặt cắt

Ranh giới vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau

Ranh giới địa chất trên mặt cắt

IV- KÝ HIỆU TRÊN MẶT CẮT

Lỗ khoan trên mặt cắt

1- Số hiệu
2- Chiều sâu (m)
h1, h2, ...hn : Chiều sâu tầng hoặc lớp (m)
a, b, c, d : Chiều sâu đặt ống lọc (m)
m1, m2: Độ tổng khoáng hóa (g/l)

Khoảng cách LK (km)	1,59 — 1,20
Cao độ miệng LK (m)	3.60
CÔNG THỨC KURLOV	$M_{0,04}\frac{Cl_{51}HCO^3_{33}SO^4_{16}}{Mg_{51}Ca_{26}(Na+K)_{22}}pH_{6,5}$

V- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

Tuyến mặt cắt và số hiệu

Ranh giới lưu vực sông

Địa giới huyện

Địa giới tỉnh

Đường nhựa

Đường rải gạch đá

Đường đất lớn

Sông, suối và tên

Điểm độ cao và ghi chú độ cao (m)

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN		
Tên đề án/ dự án/ đề tài/ nhiệm vụ.....		
Tên bản vẽ:	BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT	
Bản vẽ số:	Tỷ lệ 1:100.000	Năm 20....
Người thành lập		....
Người kiểm tra		.....
Chủ nhiệm		.....
Thủ trưởng đơn vị		

MẶT CẮT CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT TUYẾN I-I'

TỶ LỆ NGANG 1:100.000
ĐỨNG 1:1.000

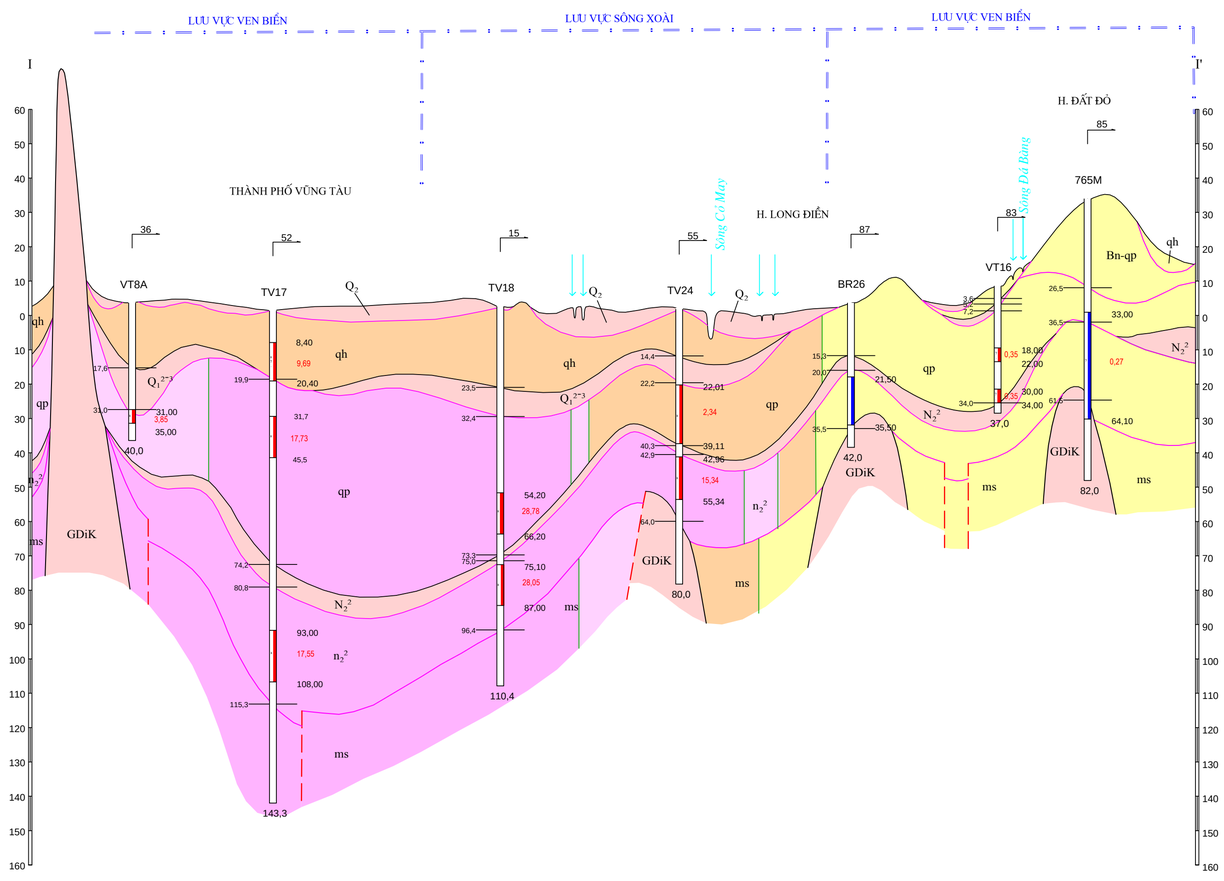

| | | | | |